



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Viet Form Tech**

Laboratory: **Viet Form Tech Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần công nghệ tạo hình cơ khí Việt Nam**

Organization: **Vietnam Forming Technology Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1636**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Cơ
Mechanical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Văn Tạo**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**

Địa chỉ:
Address: **Lô B9, Khu Công Nghiệp Thụy Vân, Xã Hy Cương, Tỉnh Phú Thọ,
Việt Nam
Lot B9, Thuy Van Industrial Park, Hy Cuong Commune, Phu Tho
Province, Vietnam**

Địa điểm:
Location: **Lô B9, Khu Công Nghiệp Thụy Vân, Xã Hy Cương, Tỉnh Phú Thọ,
Việt Nam
Lot B9, Thuy Van Industrial Park, Hy Cuong Commune, Phu Tho
Province, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **+84 210 36 53 333**

Email: **info@vnformtech.vn**

Website: **https://vnformtech.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1636****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bu lông Bolts	Thử kéo trên đệm nghiêng, xác định độ bền kéo <i>Tensile test under wedge loading, determination of tensile strength</i>	(10 ~ 500) kN	ISO 898-1: 2013 ASTM F606/F606M-25a
2.		Thử kéo mẫu thử gia công, xác định: - Giới hạn chảy (MPa) - Độ bền kéo (MPa) - Độ giãn dài (%) - Độ co thắt (%) <i>Tensile test for machined test piece, determination of:</i> - <i>Yield point (MPa)</i> - <i>Tensile strength (MPa)</i> - <i>Elongation (%)</i> - <i>Percentage reduction of area (%)</i>	(10 ~ 500) kN	ISO 6892-1:2019 ISO 898-1:2013 ASTM F606/F606M-25a
3.		Thử kéo, xác định: - Giới hạn bền - Giới hạn chảy <i>Tensile test, determination of:</i> - <i>Tensile strength</i> - <i>Yield strength</i>	(10 ~ 500) kN	ISO 898-1:2013 ASTM F606/F606M-25a
4.		Thử tải trọng <i>Proof load test</i>	(10 ~ 500) kN	ISO 898-1:2013 ASTM F606/F606M-25a
5.		Đo độ cứng Rockwell <i>Measurement of Hardness Rockwell</i>	(20 ~ 88) HRA (70 ~ 100) HRB (20 ~ 67) HRC	ASTM A370-24a ASTM E18-25 ASTM F606/F606M-25a ISO 6508-1:2023
6.		Đo độ cứng Vicker <i>Measurement of Hardness Vicker</i>	HV0,3 ~ HV30	ASTM E384-22 ISO 6507-1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1636

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Bu lông Bolts	Đo chiều sâu lớp thoát Carbon - Phương pháp đo độ cứng HV - Phương pháp kim tương <i>Measurement of decarburization:</i> - HV hardness measurement method - Microstructure method	Min 1µm	ASTM F2328-17 ISO 898-1:2013
8.		Thử nghiệm giòn hydro <i>Hydrogen embrittlement test</i>	M5 ~ M24	ISO 15330:1999
9.		Đo chiều dày lớp phủ không từ trên nền từ <i>Measurement of thickness of nonmagnetic coating on ferrous base</i>	(1 ~ 2000) µm	ASTM E376-19 TCVN 5878:2007 ISO 2178:2016
10.		Kiểm tra ngoại quan <i>Discontinuities check</i>	-	VFT 01:2026
11.		Kiểm tra ren bu lông bằng dưỡng thử <i>Check bolt thread with test gauge</i>	M5 ~ M28	
12.		Đo chiều dài <i>Length test</i>	Đến/to 300 mm	
13.		Kiểm tra góc <i>Angle check</i>	Đến/to 360°	
14.		Kiểm tra bán kính <i>Radius check</i>	Đến/to 60R	
15.		Kiểm tra độ thẳng tâm <i>Straightness check</i>	Đến/to 350 mm	
16.		Kiểm tra độ đồng tâm <i>Concentricity check</i>	(0 ~ 0,8) mm	
17.		Kiểm tra độ nhám <i>Roughness check</i>	(0,05 ~ 3) µm	
18.	Đai ốc Nuts	Thử tải trọng <i>Proof load test</i>	(10~ 500) kN	ISO 898-2:2022
19.		Đo độ cứng Rockwell <i>Measurement of Hardness Rockwell</i>	(70 ~ 100) HRB (20 ~ 67) HRC	ISO 898-2:2022 ISO 6508-1:2023
20.		Đo độ cứng Vickers <i>Measurement of Hardness Vicker</i>	HV0,3 ~ HV30	ISO 898-2:2022 ISO 6507-1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1636**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Vòng đệm Washer	Đo độ cứng Rockwell <i>Measurement of Hardness Rockwell</i>	(20 ~ 88) HRA (70 ~ 100) HRB (20 ~ 67) HRC	TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2023
22.		Đo độ cứng Vicker <i>Measurement of Hardness Vicker</i>	HV0,3 ~ HV30	ISO 6507-1:2023
23.	Bu lông Bolts	Thử nghiệm ăn mòn trong khí quyển nhân tạo. Phương pháp phun mù muối <i>Corrosion tests in artificial atmospheres.</i> <i>Salt spray method</i>	-	ASTM B117-26 ISO 9227:2022 + Amd 1:2024

Chú thích/ Notes:

- VFT...: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed method*;
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- ISO: *International Organization for Standardization*

Trường hợp Công ty Cổ phần công nghệ tạo hình cơ khí Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần công nghệ tạo hình cơ khí Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vietnam Forming Technology Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

